

Số: 1092 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*);

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Mỹ vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Cẩm Mỹ chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Mỹ và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Mỹ phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phụ lục).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM MỸ
 Kèm theo Quyết định số 1092 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quê	Xuân Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.317,81	3.268,32	2.534,18	2.771,83	1.467,59	4.348,66	2.897,33	2.074,53	1.857,36	4.438,66	3.235,28	2.385,40	4.265,77	4.772,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	733,22	-	35,34	-	-	165,85	449,06	12,40	8,70	50,47	-	-	-	11,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	470,58	-	-	-	-	33,80	421,33	12,40	-	3,05	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	262,64	-	35,34	-	-	132,05	27,73	-	8,70	47,42	-	-	-	11,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.752,40	163,35	149,04	25,37	24,25	322,73	450,98	52,69	212,83	2.483,17	9,60	4,38	1,98	852,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.072,63	3.092,73	2.310,13	2.742,68	1.420,66	3.824,21	1.876,59	1.958,25	1.618,31	1.606,87	3.223,11	2.372,01	4.259,84	3.767,24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	34,45	-	-	-	-	-	-	34,45	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	332,94	0,58	30,51	0,06	0,06	26,39	82,93	14,27	11,66	76,44	0,16	-	-	89,88
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	392,17	11,66	9,16	3,72	22,62	9,48	37,77	2,47	5,86	221,71	2,41	9,01	3,95	52,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.938,02	297,06	712,81	605,78	162,44	439,09	415,91	915,40	286,51	507,23	477,58	355,15	237,22	525,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.259,87	118,62	83,84	-	65,76	65,66	157,55	59,80	90,90	207,99	56,49	86,34	61,13	205,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,28	0,76	0,24	11,50	0,80	0,94	0,77	0,85	0,22	0,78	0,50	0,35	1,56	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	495,68	-	-	268,26	-	88,74	-	-	-	-	-	122,32	-	16,36
2.5	Đất an ninh	CAN	45,07	-	0,23	10,11	-	-	34,07	-	0,16	0,15	0,15	0,20	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sử dụng nông nghiệp	DSN	321,06	6,61	4,20	25,01	5,95	5,76	8,06	5,36	4,16	10,35	214,68	8,49	8,76	13,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,77	0,32	-	5,07	0,90	0,64	0,73	0,36	0,76	-	0,01	0,51	0,50	0,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,06	0,11	0,11	11,41	0,44	0,11	0,43	0,13	0,11	0,18	0,08	0,26	0,30	0,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,08	5,02	4,07	6,94	4,61	3,42	6,90	3,37	3,29	10,17	3,33	4,04	3,61	12,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,90	1,16	0,02	1,59	-	1,59	-	1,50	-	-	1,99	3,68	1,37	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	209,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209,27	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	487,24	1,44	0,58	53,36	2,42	7,15	5,49	300,96	1,19	16,99	54,31	20,53	10,75	12,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	35,35	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,83	0,69	0,58	13,88	0,25	5,37	1,49	0,46	-	10,16	30,69	3,95	6,20	4,11
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,79	0,75	-	4,13	2,17	0,88	4,00	0,50	1,19	6,66	1,62	16,58	2,35	7,96
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,27	-	-	-	-	0,90	-	-	-	0,17	-	-	2,20	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.966,05	127,28	72,70	130,79	73,93	213,88	106,16	510,47	105,13	141,47	115,66	80,67	111,77	176,14

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,491,01	123,41	69,93	127,07	70,32	209,43	86,11	138,27	99,65	120,89	110,24	59,17	107,84	168,68	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	428,91	1,05	1,27	0,26	0,85	3,96	17,13	370,30	4,99	19,61	3,64	0,40	2,01	3,44	
2.8.3	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,25	1,31	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	19,89	-	-	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,92	-	-	0,10	0,06	0,08	-	0,31	-	-	0,92	-	0,42	0,03	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,04	0,05	0,03	0,83	0,14	0,15	0,06	0,11	-	0,22	-	0,05	0,15	0,25	
2.8.7	Đất cho dân sinh, cho đầu tư	DCH	6,72	0,46	0,19	1,38	0,19	-	1,72	0,05	0,43	0,38	0,03	0,74	0,30	0,85	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng	DKV	14,02	1,00	1,28	1,15	2,32	0,26	1,14	1,43	0,06	0,37	0,83	0,24	1,05	2,89	
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,68	1,90	3,21	0,52	2,53	3,60	3,39	6,01	2,39	1,69	1,38	2,21	1,74	4,11	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,89	1,29	0,45	0,02	0,09	0,03	0,12	-	1,08	-	-	0,52	0,02	0,27	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	73,39	1,33	4,73	2,02	1,14	8,75	5,76	7,02	2,88	12,92	13,48	8,22	1,55	3,59	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.153,42	37,83	542,63	26,80	9,82	44,58	94,54	24,93	78,40	114,89	20,93	25,30	39,94	92,83	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	666,23	-	523,71	-	-	-	47,59	-	65,05	-	-	-	-	29,88	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	487,19	37,83	18,92	26,80	9,82	44,58	46,95	24,93	13,35	114,89	20,93	25,30	39,94	62,95	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-	
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-	

Đơn vị tính: ha



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM MỸ
 Quyết định số **1092/QĐ-UBND** ngày **09 tháng 4** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhân	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Dường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)+(5)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	938,03	34,67	0,15	186,45	3,28	2,03	0,44	176,54	0,23	15,55	288,40	118,68	12,91	98,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,59	-	-	-	-	0,04	-	1,17	-	2,27	-	-	-	32,11	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,91	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	1,46	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	33,68	-	-	-	-	0,04	-	0,72	-	2,27	-	-	-	30,65	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,04	2,14	-	0,42	0,19	0,16	-	10,85	0,02	6,26	-	-	-	39,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	832,11	32,49	0,15	186,03	3,09	1,83	0,44	161,14	0,21	6,73	288,40	118,68	12,91	20,01	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3,21	-	-	-	-	-	-	3,21	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,37	-	-	-	-	-	-	0,17	-	0,09	-	-	-	0,11	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,71	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	7,47	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	105,62	2,35	1,19	59,82	0,18	0,07	-	10,52	0,16	4,09	20,52	4,00	0,36	2,36	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,49	0,21	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,22	-	-	0,03	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,74	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93	-	-	0,78	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	
2.5	Đất xây dựng công trình sử dụng nông nghiệp	DSN	2,57	0,14	1,19	0,34	-	-	-	0,17	0,15	0,02	0,02	0,20	-	0,34	
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,34	
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,34	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77	-	0,23	-	-	-	-	0,17	0,15	0,02	-	0,20	-	-	
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,10	0,14	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,60	-	-	0,25	-	0,07	-	0,27	-	-	0,65	-	-	0,36	
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09	-	-	0,25	-	0,07	-	0,07	-	-	0,34	-	-	0,36	
2.6.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	0,31	-	-	-	

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bao Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Báo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,17	1,83	-	57,63	0,18	-	-	8,37	0,01	-	19,55	3,80	-	1,80
2.7.1	Đất công trình năng thông	DGT	93,06	1,83	-	57,63	0,18	-	-	8,35	-	-	19,47	3,80	-	1,80
2.7.2	Đất công trình năng thông, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.7.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,06	-	-	-
2.7.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng	DKV	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất tôn giáo	TON	0,15	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,00	-	-	-	-	-	-	0,08	-	3,92	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,97	0,17	-	0,08	-	-	-	1,45	-	-	0,08	-	-	0,19
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,96	-	-	-	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,01	0,17	-	0,08	-	-	-	0,49	-	-	0,08	-	-	0,19



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ
Kính theo Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: /

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP/PNN	887,59	35,26	0,15	94,18	22,26	9,06	1,26	401,70	0,58	24,19	121,09	118,68	14,36	44,8	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,12	-	-	-	-	-	-	0,45	-	3,58	-	-	-	7,0	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,12	2,14	-	0,41	0,19	0,20	-	10,85	-	11,89	-	-	-	21,4	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	824,97	33,08	0,15	93,77	22,07	8,86	1,26	387,02	0,58	8,34	121,09	118,68	14,36	15,7	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	3,21	-	-	-	-	-	-	3,21	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,46	-	-	-	-	-	-	0,17	-	0,18	-	-	-	0,1	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,71	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,4	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		56,06	1,50	3,50	-	-	18,50	4,00	2,40	2,00	15,56	-	-	1,60	7,0	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,56	-	0,05	-	-	4,86	0,50	-	0,30	1,10	-	-	-	0,7	
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		1,34	-	-	0,46	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,8	
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,46	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,88	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,8	

